

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh thu, chi
ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ sáu về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2146/TTr-STC ngày 15 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Bình Phước (theo các biểu và phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các cơ quan, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, (Quê-22.8).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1510/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	1
TỔNG CHI NSDP		13.520.730
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.255.401
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.265.329
I	Chi đầu tư phát triển	4.588.576
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.588.576
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	3.071.818
1	Chi các hoạt động kinh tế	1.139.452
2	Chi sự nghiệp môi trường	24.722
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	640.970
4	Chi y tế, dân số và gia đình	140.913
5	Chi khoa học và công nghệ	24.378
6	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	118.129
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	114.784
8	Chi bảo đảm xã hội	178.239
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	383.083
10	Chi an ninh - quốc phòng	245.896
11	Chi thường xuyên khác	61.252
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương	1.196.271
V	Dự phòng ngân sách	407.664



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1510 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	3.071.818		3.060.638				11.180				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	1.139.452		1.138.534				918				
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	7.483		7.393				90				
1	Chi cục Kiểm lâm	7.483		7.393				90				
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	42.004		41.709				295				
1	Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc	41.103		40.821				282				
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	901		888				13				
I.3	Sự nghiệp giao thông	61.807		61.769				38				
1	Khu Quản lý bảo trì đường bộ	1.807		1.769				38				
2	Sự nghiệp giao thông (Sở Giao thông vận tải)	60.000		60.000								
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	163.700		163.700								
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	163.700		163.700								
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	864.458		863.963				495				
1	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	3.198		3.148				50				
2	Thanh tra Sở Xây dựng	3.117		3.072				45				
3	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.441		4.393				48				
4	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN	4.082		4.039				43				
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	3.344		3.299				45				
6	Trung tâm Khai thác hạ tầng khu công nghiệp	2.000		2.000								

37	Kinh phí hoàn trả tạm ứng thu hồi 323,3 ha cao su tạo quỹ làm đường Lộc Tấn - Bù Đốp	97.690	97.690										
38	Quỹ Hỗ trợ nông dân	2.000	2.000										
39	Kinh phí cắm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia	1.500	1.500										
II	Sự nghiệp môi trường	24.722	24.722										
1	Chi sự nghiệp môi trường	24.722	24.722										
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	640.970	634.766							6.204			
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	510.693	504.789							5.904			
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	509.193	503.289							5.904			
2	Kinh phí cử tuyển (Sở Nội vụ)	1.500	1.500										
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	130.277	129.977							300			
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	19.128	18.911							217			
2	Trường Chính trị	15.940	15.857							83			
3	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)	2.000	2.000										
4	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND	77.209	77.209										
5	Quỹ Khuyến học	10.000	10.000										
6	Đào tạo khác	6.000	6.000										
IV	Sự nghiệp Y tế	140.913	140.305							608			
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	48.918	48.310							608			
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	1.306	1.306										
3	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	25.932	25.932										
4	Kinh phí cộng tác viên dân số (trả nợ năm 2021: 3 tỷ đồng; Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)	6.000	6.000										
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ	1.500	1.500										
6	Kinh phí đãi ngộ bác sĩ	1.421	1.421										
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương dự án RAI3E	600	600										
8	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	9.500	9.500										
9	Phụ cấp chống dịch Sở Y tế	500	500										

10	Kinh phí Bảo hiểm Y tế cho các đối tượng	21.000	21.000										
11	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/10/2012	24.236	24.236										
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	24.378	24.378										
1	Sở Khoa học và Công nghệ	24.378	24.378										
VI	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	118.129	117.915							214			
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị trực thuộc	118.129	117.915							214			
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	114.784	114.519							265			
1	Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	114.784	114.519							265			
VIII	Đảm bảo xã hội	178.239	178.128							111			
1	Cơ sở Cai nghiện ma túy	21.567	21.534							33			
2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	5.253	5.205							48			
3	Trung tâm Giới thiệu việc làm	1.620	1.590							30			
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội	18.500	18.500										
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ	400	400										
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh	300	300										
7	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang	300	300										
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng	1.200	1.200										
9	Ban quản lý nghĩa trang 400;chả bia mộ theo CV 1428/UBND của UBND tỉnh	1.160	1.160										
10	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	39.653	39.653										
11	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	36.244	36.244										
12	Quỹ vì người nghèo	30.000	30.000										
13	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21.376	21.376										
14	Chi trả qua hệ thống bưu điện	666	666										
IX	Quản lý hành chính	383.083	380.223							2.860			
IX.1	Quản lý Nhà nước	236.487	234.092							2.395			
1	Ban Dân tộc	5.322	5.271							51			
2	Sở Thông tin và Truyền thông	6.783	6.720							63			
3	Sở Công Thương	8.030	7.931							99			
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.380	8.236							144			



5	Sở Giao thông vận tải	18.146	17.991	155
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.707	8.573	134
7	Sở Khoa học và Công nghệ	5.460	5.364	96
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	8.254	8.120	134
9	Sở Nội vụ	24.311	24.089	222
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9.609	9.423	186
11	Sở Tài chính	14.380	14.257	123
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	11.139	10.981	158
13	Sở Tư pháp	6.656	6.575	81
14	Sở Xây dựng	6.763	6.689	74
15	Sở Y tế	8.034	7.938	96
16	Thanh tra Nhà nước	6.335	6.251	84
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7.276	7.165	111
18	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.994	15.904	90
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	41.456	41.306	150
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	8.430	8.337	93
21	Sở Ngoại vụ	7.022	6.971	51
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	96.169	96.169	
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	31.254	30.891	363
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	25.439	25.149	290
2	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1.584	1.559	25
3	Trung tâm Hoạt động thanh thiếu nhi	4.231	4.183	48
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	19.173	19.071	102
1	Hội Chữ thập đỏ	2.522	2.510	12
2	Hội Người mù	1.159	1.152	7
3	Hội Đông y	578	573	5
4	Hội Khuyến học	665	653	12
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	2.332	2.327	5
6	Hội Luật gia	569	567	2
7	Hội Nhà báo	773	771	2
8	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	617	610	7
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	1.150	1.148	2
10	Hội Văn học nghệ thuật	2.318	2.311	7
11	Hội Người cao tuổi	1.169	1.160	9
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	973	966	7
13	Quỹ phòng chống thiên tai	360	360	0

14	Liên minh các HTX	2.878	2.853				25				
16	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ	110	110								
17	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước	1.000	1.000								
X	Chi an ninh - quốc phòng	245.896	245.896								
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	142.998	142.998								
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	19.654	19.654								
3	Công an tỉnh	53.244	53.244								
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới	30.000	30.000								
XI	Chi khác ngân sách	61.252	61.252								

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1510 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	4.494.844												
1	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	1.664.704	105.066		117.200	1.355		71.200		1.335.383	1.247.883			34.500
2	UBND Huyện Phú Riềng	179.000	49.000							130.000	130.000			
3	UBND huyện Hớn Quản	179.384	38.000		384					141.000	141.000			
4	UBND Thành phố Đồng Xoài	122.189	189							122.000	92.000			
5	UBND huyện Bù Đốp	121.064	42.064							79.000	79.000			
6	UBND huyện Lộc Ninh	174.600	71.500							103.100	103.100			
7	UBND huyện Chơn Thành	124.602	8.602							116.000	116.000			
8	UBND TX Bình Long	124.700	56.000							68.700	68.700			
9	UBND huyện Đồng Phú	215.291	34.991							180.300	180.300			
10	UBND huyện Bù Gia Mập	132.925	40.796					10.000		82.129	82.129			

[illegible]

Ghi chú:

- Chưa bao gồm kế hoạch vốn chi cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh là 93,732 tỷ đồng.



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1510 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị										
1	Thành phố Đồng Xoài	100%	100%	100%	100%	35%	100%	60%			
2	Thị xã Bình Long	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
3	Thị xã Phước Long	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
4	Huyện Đồng Phú	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
5	Huyện Lộc Ninh	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
6	Huyện Bù Đốp	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
7	Huyện Bù Đăng	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Huyện Chơn Thành	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
9	Huyện Hớn Quản	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
10	Huyện Bù Gia Mập	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
11	Huyện Phú Riềng	100%	100%	100%	100%	35%	50%	60%			
B	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu từ ngân sách huyện, thị cho ngân sách xã, phường, thị trấn										



STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Thành phố Đồng Xoài										
1	Phường Tân Phú								50%	50%	100%
2	Phường Tân Đồng								100%	50%	100%
3	Phường Tân Thiện								100%	50%	100%
4	Phường Tân Xuân								100%	50%	100%
5	Phường Tân Bình								50%	50%	100%
6	Phường Tiến Thành								100%	50%	100%
7	Xã Tiến Hưng								100%	50%	100%
8	Xã Tân Thành								100%	50%	100%
II	Thị xã Bình Long										
1	Phường An Lộc								100%	100%	100%
2	Phường Hưng Chiến								100%	100%	100%
3	Phường Phú Thịnh								100%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Phường Phú Đức								100%	100%	100%
5	Xã Thanh Lương								100%	100%	100%
6	Xã Thanh Phú								100%	100%	100%
III	Thị xã Phước Long								100%	100%	100%
1	Phường Thác Mơ								100%	100%	100%
2	Phường Long Thủy								100%	100%	100%
3	Phường Phước Bình								100%	100%	100%
4	Phường Long Phước								100%	100%	100%
5	Phường Sơn Giang								100%	100%	100%
6	Xã Long Giang								100%	100%	100%
7	Xã Phước Tín								100%	100%	100%
IV	Huyện Đồng Phú								100%	100%	100%
1	Thị trấn Tân Phú								100%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Xã Thuận Lợi								100%	100%	100%
3	Xã Đồng Tâm								100%	100%	100%
4	Xã Tân Phước								100%	100%	100%
5	Xã Tân Hưng								100%	100%	100%
6	Xã Tân Lợi								100%	100%	100%
7	Xã Tân Lập								100%	100%	100%
8	Xã Tân Hoà								100%	100%	100%
9	Xã Thuận Phú								100%	100%	100%
10	Xã Đồng Tiến								100%	100%	100%
11	Xã Tân Tiến								100%	100%	100%
V	Huyện Lộc Ninh										
1	Thị trấn Lộc Ninh								100%	100%	100%
2	Xã Lộc Hòa								100%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hàng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Xã Lộc An								100%	100%	100%
4	Xã Lộc Tấn								100%	100%	100%
5	Xã Lộc Thạnh								100%	100%	100%
6	Xã Lộc Hiệp								100%	100%	100%
7	Xã Lộc Thiện								100%	100%	100%
8	Xã Lộc Thuận								100%	100%	100%
9	Xã Lộc Quang								100%	100%	100%
10	Xã Lộc Thành								100%	100%	100%
11	Xã Lộc Thái								100%	100%	100%
12	Xã Lộc Điền								100%	100%	100%
13	Xã Lộc Hưng								100%	100%	100%
14	Xã Lộc Thịnh								100%	100%	100%
15	Xã Lộc Khánh								100%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
16	Xã Lộc Phú								100%	100%	100%
VI Huyện Bù Đăng											
1	Thị trấn Đức Phong								100%	100%	100%
2	Xã Đắc Nhau								100%	100%	100%
3	Xã Phú Sơn								100%	100%	100%
4	Xã Thọ Sơn								100%	100%	100%
5	Xã Bom Bo								100%	100%	100%
6	Xã Minh Hưng								100%	100%	100%
7	Xã Đoàn Kết								100%	100%	100%
8	Xã Đồng Nai								100%	100%	100%
9	Xã Đường 10								100%	100%	100%
10	Xã Bình Minh								100%	100%	100%
11	Xã Đức Liễu								100%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Xã Thống Nhất								100%	100%	100%
13	Xã Nghĩa Trung								100%	100%	100%
14	Xã Nghĩa Bình								100%	100%	100%
15	Xã Đăng Hà								100%	100%	100%
16	Xã Phước Sơn								100%	100%	100%
VII Huyện Chơn Thành											
1	Thị trấn Chơn Thành								100%	100%	100%
2	Xã Thành Tâm								100%	100%	100%
3	Xã Minh Lập								100%	100%	100%
4	Xã Quang Minh								100%	100%	100%
5	Xã Minh Hưng								100%	100%	100%
6	Xã Minh Long								100%	100%	100%
7	Xã Minh Thành								100%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Xã Nha Bích								100%	100%	100%
9	Xã Minh Thắng								100%	100%	100%
VIII Huyện Bù Đốp											
1	Thị trấn Thanh Bình								100%	100%	100%
2	Xã Hưng Phước								100%	100%	100%
3	Xã Phước Thiện								100%	100%	100%
4	Xã Thiện Hưng								100%	100%	100%
5	Xã Thanh Hòa								100%	100%	100%
6	Xã Tân Thành								100%	100%	100%
7	Xã Tân Tiến								100%	100%	100%
IX Huyện Hớn Quản											
1	Thị trấn Tân Khai								100%	100%	100%
2	Xã Thanh An								100%	100%	100%

Chi tiết theo sắc thuế									
STT	Tên đơn vị	1	2	3	4	5	6	7	8
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Xã An Khương								100%
4	Xã An Phú								100%
5	Xã Tân Lợi								100%
6	Xã Tân Hưng								100%
7	Xã Minh Đức								100%
8	Xã Minh Tâm								100%
9	Xã Phước An								100%
10	Xã Thanh Bình								100%
11	Xã Đồng Nơ								100%
12	Xã Tân Hiệp								100%
13	Xã Tân Quan								100%
X	Huyện Bù Gia Mập								
1	Xã Phú Nghĩa								100%

Chi tiết theo sắc thuế											
STT	Tên đơn vị	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Xã Bù Gia Mập								100%	100%	100%
3	Xã Đăk Ô								100%	100%	100%
4	Xã Đức Hạnh								100%	100%	100%
5	Xã Phú Văn								100%	100%	100%
6	Xã Đa Kia								100%	100%	100%
7	Xã Phước Minh								100%	100%	100%
8	Xã Bình Thắng								100%	100%	100%
XI	Huyện Phú Riềng										
1	Xã Phú Riềng								100%	100%	100%
2	Xã Long Bình								100%	100%	100%
3	Xã Bù Nho								100%	100%	100%
4	Xã Long Hà								100%	100%	100%
5	Xã Long Tân								100%	100%	100%

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế									
		Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế giá trị gia tăng thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Thuế thu nhập doanh nghiệp khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ các doanh nghiệp do tỉnh quản lý trực tiếp)	Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất)	Thuế tài nguyên khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (trừ thuế tài nguyên thu từ các dự án do tỉnh cấp phép)	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền hằng năm (không bao gồm thu tiền thuê đất từ các dự án do cấp tỉnh quản lý; thu tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê)	Thuế thu nhập cá nhân	Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất	Thuế giá trị gia tăng khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Hộ kinh doanh nhỏ)	Lệ phí trước bạ nhà, đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Xã Phú Trung								100%	100%	100%
7	Xã Bình Sơn								100%	100%	100%
8	Xã Bình Tân								100%	100%	100%
9	Xã Long Hưng								100%	100%	100%
10	Xã Phước Tân								100%	100%	100%

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1510 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		1.168.252	0	1.168.252	0
1	Thành phố Đồng Xoài	108.880		108.880	
2	Thị xã Bình Long	114.420		114.420	
3	Thị xã Phước Long	85.280		85.280	
4	Huyện Đồng Phú	54.156		54.156	
5	Huyện Lộc Ninh	116.280		116.280	
6	Huyện Bù Đốp	116.424		116.424	
7	Huyện Bù Đăng	123.776		123.776	
8	Huyện Chơn Thành	73.824		73.824	
9	Huyện Hớn Quản	135.780		135.780	
10	Huyện Bù Gia Mập	118.708		118.708	
11	Huyện Phú Riềng	120.724		120.724	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Quyết định số **1510**/QĐ-UBND ngày **23** tháng **9** năm **2022** của Ủy ban nhân dân tỉnh)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số					16.094.901	451.931	3.070.427	13.068.101	2.532.663	0	103.500	2.429.163	7.481.382	68.900	1.284.116	6.128.366
I	Vốn huyện, thị, thành phố quản lý																
B	Vốn thực hiện dự án													2.892.806			2.892.806
	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)					16.094.901	451.931	3.070.427	13.068.101	2.532.663	-	103.500	2.429.163	4.588.576	68.900	1.284.116	3.235.560
I	Đổi ứng dự án PPP													16.640			16.640
	Sở Xây dựng					-	-	-	-	74.400	-	-	74.400	70.600	-	-	70.600
	Dự án chuyển tiếp					-	-	-	-	74.400	-	-	74.400	70.600	-	-	70.600
						-	-	-	-	74.400	-	-	74.400	70.600	-	-	70.600
I	Hạ tầng khu tái định cư Lâm viên và khu dân cư Phú Thịnh giai đoạn 2 phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài									74.400			74.400	70.600			70.600
II	Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị					11.995.001	451.931	2.200.427	9.838.201	1.253.995	-	103.500	1.150.495	2.165.098	68.900	746.800	1.349.398
2.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh					6.553.001	451.931	2.065.427	4.531.201	554.200	-	103.500	450.700	1.206.498	68.900	696.800	440.798
	Dự án chuyển tiếp					3.933.001	451.931	2.065.427	1.911.201	549.700	-	103.500	446.200	1.033.730	68.900	696.800	268.030
1	Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			2818/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	282.609			282.609	73.600			73.600	34.330			34.330
2	Xây dựng cầu dân sinh	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			3282/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	135.000			135.000	75.000			75.000	46.000			46.000
3	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180.000			180.000	30.600			30.600	25.000			25.000
4	Nâng cấp, thảm nhựa các tuyến đường còn lại khu dân cư phía Bắc Tỉnh lỵ	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			1622/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	200.000			200.000	82.000			82.000	2.300			2.300
5	Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			1996/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	180.000			180.000	84.000			84.000	34.000			34.000
6	Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	100.000			100.000	1.000			1.000	30.000			30.000
7	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017	495.558	451.931	43.627	495.558	103.500		103.500	-	119.500	68.900		50.600
8	Nâng cấp ĐT 741 đoạn từ cầu Thác Mệ đến QL14C	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			1659/QĐ-UBND ngày 17/7/2018	89.834			89.834	15.800			15.800	12.000			12.000
9	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ (3 hạng mục phát sinh, gồm: điện chiếu sáng công cộng, đường dây 22KVA và trạm biến áp, trồng cây sao đen hai bên đường)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			212/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	80.000			80.000	50.200			50.200	14.800			14.800

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nám, huyện Chơn Thành (Kết nối các tuyến đường Minh Thành-Bàu Nám)		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2023/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	70.000			70.000	34.000			34.000	19.000			19.000
11	Xây dựng đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài				2178/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	220.000		171.800	48.200	-				71.800		71.800	
12	Đường phía Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước				2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 08/2/2021	1.450.000		1.450.000	-	-				500.000		500.000	
13	Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tân đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư				987/ QĐ-UBND ngày 7/5/2020	450.000		400.000	50.000	-				125.000		125.000	
	Dự án khởi công mới					2.620.000	-	-	2.620.000	4.500	-	-	4.500	172.768	-	-	172.768
1	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		3075/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.450.000			1.450.000	3.000			3.000	33.769			33.769
2	Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1355/QĐ-UBND ngày 26/5/2021	200.000			200.000					-			-
3	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	440.000			440.000					48.999			48.999
4	Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1,2 kết nối QL14		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		3076/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	450.000			450.000	1.500			1.500	50.000			50.000
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Cùi Chô qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL 14C)		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		3077/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	80.000			80.000					40.000			40.000
2.2	UBND Huyện Đồng Phú					882.000	-	-	882.000	121.000	-	-	121.000	80.300	-	-	80.300
	Dự án chuyển tiếp					882.000	-	-	882.000	121.000	-	-	121.000	80.300	-	-	80.300
1	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và khu dân cư Đồng Phú		UBND Huyện Đồng Phú		213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000			340.000	10.000			10.000	12.000			12.000
2	Nâng cấp đường nối trung tâm xã Tân Phước-Đồng Tiến-Đồng Tâm huyện Đồng Phú		UBND Huyện Đồng Phú		2803/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	40.000			40.000	6.000			6.000	27.750			27.750
3	Xây dựng đường giao thông từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng		UBND Huyện Đồng Phú		215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130.000			130.000	5.000			5.000	10.550			10.550
4	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước		UBND huyện Đồng Phú		2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000			372.000	100.000			100.000	30.000			30.000
2.3	UBND TP Đồng Xoài					425.000	-	-	425.000	60.000	-	-	60.000	92.000	-	-	92.000
	Dự án khởi công mới					145.000	-	-	145.000	-	-	-	-	55.000	-	-	55.000
1	Đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)		UBND TP Đồng Xoài		2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000			80.000					10.000			10.000
2	Xây dựng đường vào trại giam An Phước		UBND TP Đồng Xoài		1431/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	65.000			65.000					45.000			45.000
	Dự án chuyển tiếp					280.000	-	-	280.000	60.000	-	-	60.000	37.000	-	-	37.000
1	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)		UBND TP Đồng Xoài		1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000			250.000	45.000			45.000	29.000			29.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Xây dựng đường Lý Thường Kiệt nối dài (đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường Nguyễn Huệ, phường Tân Đồng)		UBND TP Đồng Xoài		1989/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	30.000			30.000	15.000			15.000	8.000			8.000
2.4	UBND Huyện Hớn Quản					620.000	-	-	620.000	50.000	-	-	50.000	66.000	-	-	66.000
	Dự án chuyển tiếp					510.000	-	-	510.000	50.000	-	-	50.000	54.000	-	-	54.000
1	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản		UBND Huyện Hớn Quản		2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000			270.000	25.000			25.000	25.000			25.000
2	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan		UBND Huyện Hớn Quản		3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000			60.000	10.000			10.000	20.000			20.000
3	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan huyện Hớn Quản		UBND Huyện Hớn Quản		550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180.000			180.000	15.000			15.000	9.000			9.000
	Dự án khởi công mới					110.000	-	-	110.000	-	-	-	-	12.000	-	-	12.000
1	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản		UBND huyện Hớn Quản		2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000			110.000					12.000			12.000
2.5	UBND TX Phước Long					385.000	-	-	385.000	79.000	-	-	79.000	89.500	-	-	89.500
	Dự án chuyển tiếp					135.000	-	-	135.000	79.000	-	-	79.000	42.500	-	-	42.500
1	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước		UBND TX Phước Long		1987/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	55.000			55.000	39.000			39.000	10.500	-	-	10.500
2	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long		UBND TX Phước Long		1945/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	80.000			80.000	40.000			40.000	32.000	-	-	32.000
	Dự án khởi công mới					250.000	-	-	250.000	-	-	-	-	47.000	-	-	47.000
1	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)		UBND TX Phước Long		2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000			80.000					15.000			15.000
2	Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá		UBND TX Phước Long		2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000			60.000					10.000			10.000
3	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Diên, Long Phước)		UBND TX Phước Long		2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000			60.000					12.000			12.000
4	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá		UBND TX Phước Long		3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50.000			50.000					10.000			10.000
2.6	UBND TX Bình Long					330.000	-	-	330.000	24.300	-	-	24.300	68.700	-	-	68.700
	Dự án chuyển tiếp					70.000	-	-	70.000	24.300	-	-	24.300	38.700	-	-	38.700
1	Xây dựng đường ĐT.752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản		UBND TX Bình Long		2067/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	70.000			70.000	24.300			24.300	38.700	-	-	38.700
	Dự án khởi công mới					260.000	-	-	260.000	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản		UBND TX Bình Long		588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000			130.000					30.000			30.000
2	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản		UBND TX Bình Long		469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000			130.000					-			-
2.7	UBND huyện Chơn thành					450.000	-	-	450.000	36.895	-	-	36.895	116.000	-	-	116.000
	Dự án chuyển tiếp					210.000	-	-	210.000	36.895	-	-	36.895	46.000	-	-	46.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Hỗ trợ Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam ra xã Minh Lập huyện Chơn Thành		UBND huyện Chơn thành		2141/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	130.000			130.000	895			895	10.000			10.000
2	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào Cụm công nghiệp và Khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích		UBND huyện Chơn thành		2206/QĐ-UBND ngày 04/9/2020	80.000			80.000	36.000			36.000	36.000	-	-	36.000
	Dự án khởi công mới					240.000	-	-	240.000	-	-	-	-	70.000	-	-	70.000
1	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex		UBND huyện Chơn thành		11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	100.000			100.000					30.000			30.000
2	Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)		UBND huyện Chơn thành		1274/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	60.000			60.000					10.000			10.000
3	Xây dựng đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng		UBND huyện Chơn Thành		2683/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	80.000			80.000					30.000			30.000
2.8	UBND huyện Bù Đăng					240.000	-	-	240.000	36.000	-	-	36.000	71.000	-	-	71.000
	Dự án chuyển tiếp					200.000	-	-	200.000	36.000	-	-	36.000	69.000	-	-	69.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL. 14 đi xã Đắc Nhau		UBND huyện Bù Đăng		2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000			80.000	30.000			30.000	9.000	-	-	9.000
2	Xây dựng đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất		UBND huyện Bù Đăng		2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	60.000			60.000	3.000			3.000	30.000	-	-	30.000
3	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)		UBND huyện Bù Đăng		595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	60.000			60.000	3.000			3.000	30.000			30.000
	Dự án khởi công mới					40.000	-	-	40.000	-	-	-	-	2.000	-	-	2.000
6	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Tho Sơn, huyện Bù Đăng		UBND huyện Bù Đăng		1920/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	40.000			40.000					2.000			2.000
2.9	UBND huyện Bù Gia Mập					375.000	-	-	375.000	59.000	-	-	59.000	80.000	-	-	80.000
	Dự án chuyển tiếp					240.000	-	-	240.000	59.000	-	-	59.000	41.000	-	-	41.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đắc O (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT.741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)		UBND huyện Bù Gia Mập		2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000			150.000	20.000			20.000	30.000	-		30.000
2	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện Bù Gia mập		UBND huyện Bù Gia Mập		2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000			90.000	39.000			39.000	11.000	-		11.000
	Dự án khởi công mới					135.000	-	-	135.000	-	-	-	-	39.000	-	-	39.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kía qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng		UBND huyện Bù Gia Mập		584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000			60.000					18.000			18.000
2	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL.14c)		UBND huyện Bù Gia Mập		2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000			75.000					21.000			21.000
2.10	UBND huyện Bù Đốp					455.000	-	-	455.000	26.000	-	-	26.000	62.000	-	-	62.000
	Dự án chuyển tiếp					40.000	-	-	40.000	26.000	-	-	26.000	10.000	-	-	10.000

13/03/21

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nâng cấp đường ĐT.759B đoạn từ chợ Tân Thành đi Cửa khẩu Cầu Trảng		UBND huyện Bù Đốp		2026/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	40.000			40.000	26.000			26.000	10.000	-		10.000
	Dự án khởi công mới					415.000	-	-	415.000	-	-	-	-	52.000	-	-	52.000
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp		UBND huyện Bù Đốp		362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000			55.000					12.000			12.000
2	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp		UBND huyện Bù Đốp		2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	160.000			160.000					15.000			15.000
3	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu		UBND huyện Bù Đốp		11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020; 18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	120.000			120.000					10.000			10.000
4	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài		UBND huyện Bù Đốp		236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000			80.000					15.000			15.000
2.11	UBND huyện Lộc Ninh					535.000	-	135.000	400.000	102.600	-	-	102.600	103.100	-	50.000	53.100
	Dự án chuyển tiếp					280.000	-	-	280.000	102.600	-	-	102.600	44.400	-	-	44.400
1	Nâng cấp đường 13B từ ngã ba Chiu Riu đến các dự án điện năng lượng mặt trời và nhánh rẽ X16		UBND huyện Lộc Ninh		2028/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	90.000			90.000	60.000			60.000	21.000	-		21.000
1	Đường tránh QL 13 đoạn qua thị trấn Lộc Ninh huyện Lộc Ninh		UBND huyện Lộc Ninh		2484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	190.000			190.000	42.600			42.600	23.400			23.400
	Dự án khởi công mới					255.000	-	135.000	120.000	-	-	-	-	58.700	-	50.000	8.700
1	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chế Biên đi cầu Đỏ xã Lộc Diên)				853/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	150.000		135.000	15.000					50.000		50.000	
1	Xây dựng đường liên xã Lộc Diên - Lộc Khánh kết nối QL13		UBND huyện Lộc Ninh		2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	30.000			30.000					4.000			4.000
2	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13		UBND huyện Lộc Ninh		2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	30.000			30.000					1.700			1.700
3	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13		UBND huyện Lộc Ninh		1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	45.000			45.000					3.000			3.000
2.12	UBND huyện Phú Riềng					745.000	-	-	745.000	105.000	-	-	105.000	130.000	-	-	130.000
	Dự án chuyển tiếp					485.000	-	-	485.000	105.000	-	-	105.000	106.000	-	-	106.000
1	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân		UBND huyện Phú Riềng		2022/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	85.000			85.000	25.000			25.000	1.000			1.000
2	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng		UBND huyện Phú Riềng		1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000			200.000	5.000			5.000	55.000			55.000
3	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hôn Quán		UBND huyện Phú Riềng		2041/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000			100.000	25.000			25.000	30.000			30.000
4	Xây dựng cầu Long Tân-Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản		UBND huyện Phú Riềng		2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	100.000			100.000	50.000			50.000	20.000	-		20.000
	Dự án khởi công mới					260.000	-	-	260.000	-	-	-	-	24.000	-	-	24.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759		UBND huyện Phú Riềng		3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000			120.000					8.000			8.000
2	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)		UBND huyện Phú Riềng		2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50.000			50.000					8.000			8.000
3	Xây dựng kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hòn Quẩn)		UBND huyện Phú Riềng		11/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	90.000			90.000					8.000			8.000
III	Hạ tầng khu công nghiệp, KKT		0			1.045.000	-	585.000	460.000	61.960	-	-	61.960	298.100	-	170.000	128.100
3.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh					460.000	-	-	460.000	61.960	-	-	61.960	128.100	-	-	128.100
	Dự án chuyển tiếp					260.000	-	-	260.000	61.960	-	-	61.960	86.100	-	-	86.100
1	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài Khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	100.000			100.000	26.300			26.300	30.000			30.000
2	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2908/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	60.000			60.000	260			260	25.000			25.000
3	Xây dựng mương cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Việt Kiều		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2029/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	50.000			50.000	14.400			14.400	11.100	-		11.100
4	Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2024/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	50.000			50.000	21.000			21.000	20.000	-		20.000
	Dự án khởi công mới					200.000	-	-	200.000	-	-	-	-	42.000	-	-	42.000
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000			50.000					15.000			15.000
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000			50.000					9.000			9.000
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000			50.000					9.000			9.000
4	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	50.000			50.000					9.000			9.000
3.2	UBND huyện Hớn Quản					185.000	-	185.000	-	-	-	-	-	70.000	-	70.000	-
	Dự án khởi công mới					185.000	-	185.000	-	-	-	-	-	70.000	-	70.000	-
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu vực khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản				551/QĐ-UBND ngày 5/3/2021	185.000		185.000	-					70.000		70.000	
3.3	UBND huyện Đồng Phú					400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100.000	-	100.000	-
	Dự án khởi công mới					400.000	-	400.000	-	-	-	-	-	100.000	-	100.000	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú				214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	400.000		400.000	-					100.000		100.000	
IV	Thủy lợi					195.000	-	135.000	60.000	32.000	-	-	32.000	52.000	-	30.000	22.000
4.1	UBND TP Đồng Xoài					135.000	-	135.000	-	-	-	-	-	30.000	-	30.000	-
	Dự án chuyển tiếp					135.000	-	135.000	-	-	-	-	-	30.000	-	30.000	-
1	Xử lý cấp bách dự án thoát lũ suối Đá, thành phố Đồng Xoài				161a/QĐ-UBND ngày 21/7/202011/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	135.000		135.000	-					30.000		30.000	
4.2	UBND huyện Bù Đốp					30.000	-	-	30.000	10.000	-	-	10.000	17.000	-	-	17.000
	Dự án chuyển tiếp					30.000	-	-	30.000	10.000	-	-	10.000	17.000	-	-	17.000
1	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện Cắn Đơn cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp		UBND huyện Bù Đốp		2027/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	30.000			30.000	10.000			10.000	17.000	-	-	17.000
4.3	UBND Huyện Hớn Quản					30.000	-	-	30.000	22.000	-	-	22.000	5.000	-	-	5.000
	Dự án chuyển tiếp					30.000	-	-	30.000	22.000	-	-	22.000	5.000	-	-	5.000
1	Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản		UBND Huyện Hớn Quản		1985/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	30.000			30.000	22.000			22.000	5.000			5.000
V	Giáo dục và Đào tạo					1.536.500	-	-	1.536.500	314.580	-	-	314.580	537.900	-	-	537.900
5.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh					606.500	-	-	606.500	106.820	-	-	106.820	100.000	-	-	100.000
	Dự án chuyển tiếp					306.500	-	-	306.500	105.500	-	-	105.500	80.000	-	-	80.000
1	Trường Cao đẳng Bình Phước		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2953/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	150.000			150.000	60.000			60.000	30.000	-	-	30.000
2	Xây dựng khối phòng học, thư viện-trung tâm nghiên cứu khoa học Trường THPT Đồng Xoài		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1643a/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	71.500			71.500	25.500			25.500	20.000			20.000
3	Xây dựng Trường THPT Phú Riềng		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2077/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	85.000			85.000	20.000			20.000	30.000			30.000
	Dự án khởi công mới					300.000	-	-	300.000	1.320	-	-	1.320	20.000	-	-	20.000
1	Dự án kiên cố hóa phòng học tam, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300.000			300.000	1.320			1.320	20.000			20.000
5.2	Sở Giáo dục và Đào tạo					400.000	-	-	400.000	1.760	-	-	1.760	-	-	-	-
	Dự án chuyển tiếp					400.000	-	-	400.000	1.760	-	-	1.760	-	-	-	-
1	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025		Sở Giáo dục và Đào tạo		18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	400.000			400.000	1.760			1.760	-			-
5.3	UBND Huyện Đồng Phú					25.000	-	-	25.000	-	-	-	-	12.400	-	-	12.400
	Dự án khởi công mới					25.000	-	-	25.000	-	-	-	-	12.400	-	-	12.400
1	Xây dựng trường mầm non Tân Lập		UBND huyện Đồng Phú		2458/QĐ-UBND ngày 30/9/2020; 2808/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	25.000			25.000					12.400			12.400

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.4	UBND TX Bình Long					150.000	-	-	150.000	35.000	-	-	35.000	35.000	-	-	35.000
	Dự án chuyển tiếp					150.000	-	-	150.000	35.000	-	-	35.000	35.000	-	-	35.000
1	Xây dựng trường THPT Bình Long	UBND TX Bình Long			1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	150.000			150.000	35.000			35.000	35.000	-	-	35.000
5.5	UBND huyện Bù Đốp					90.000	-	-	90.000	12.000	-	-	12.000	35.000	-	-	35.000
	Dự án chuyển tiếp					30.000	-	-	30.000	12.000	-	-	12.000	15.000	-	-	15.000
1	Xây dựng Khố hiệu bộ, khối bộ môn, nhà đa năng Trường THPT Tân Tiến	UBND huyện Bù Đốp			1407/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	30.000			30.000	12.000			12.000	15.000	-	-	15.000
	Dự án khởi công mới					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000
1	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	UBND huyện Bù Đốp			153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	30.000			30.000					10.000			10.000
2	Xây dựng trường TH Thanh Bình B	UBND huyện Bù Đốp			883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	30.000			30.000					10.000			10.000
5.6	UBND huyện Bù Đăng					120.000	-	-	120.000	43.000	-	-	43.000	17.000	-	-	17.000
	Dự án chuyển tiếp					100.000	-	-	100.000	43.000	-	-	43.000	16.000	-	-	16.000
1	Xây dựng Khố hiệu bộ và nhà đa năng Trường THPT Lê Quý Đôn	UBND huyện Bù Đăng			1125/QĐ-UBND ngày 4/5/2021	15.000			15.000	6.000			6.000	1.500	-	-	1.500
2	Xây dựng 10 phòng học và nhà đa năng THPT Lương Thế Vinh	UBND huyện Bù Đăng			1149/QĐ-UBND ngày 5/4/2021	15.000			15.000	6.000			6.000	2.500	-	-	2.500
3	Xây dựng Trường Tiểu học Võ Thị Sáu, xã Đường 10, huyện Bù Đăng	UBND huyện Bù Đăng			2146/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	50.000			50.000	20.000			20.000	5.000			5.000
4	Xây dựng Trường mẫu giáo Sơn Ca xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	UBND huyện Bù Đăng			560/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	20.000			20.000	11.000			11.000	7.000	-	-	7.000
	Dự án khởi công mới					20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000
1	Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	UBND huyện Bù Đăng			2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	20.000			20.000					1.000			1.000
5.7	UBND huyện Lộc Ninh					85.000	-	-	85.000	31.000	-	-	31.000	36.500	-	-	36.500
	Dự án chuyển tiếp					65.000	-	-	65.000	31.000	-	-	31.000	27.500	-	-	27.500
1	Xây dựng Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS	UBND huyện Lộc Ninh			1975/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	50.000			50.000	25.000			25.000	20.000	-	-	20.000
2	Xây dựng 12 phòng học và nhà đa năng THPT Lộc Hiệp	UBND huyện Lộc Ninh			1103/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	15.000			15.000	6.000			6.000	7.500	-	-	7.500
	Dự án khởi công mới					20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	9.000	-	-	9.000
1	Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng	UBND huyện Lộc Ninh			1995/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	20.000			20.000					9.000			9.000
5.8	UBND huyện Bù Gia Mập					30.000	-	-	30.000	8.000	-	-	8.000	19.000	-	-	19.000
	Dự án chuyển tiếp					30.000	-	-	30.000	8.000	-	-	8.000	19.000	-	-	19.000
1	Xây dựng trường tiểu học Hoàng Diệu xã Phú Nghĩa	UBND huyện Bù Gia Mập			3094/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	30.000			30.000	8.000			8.000	19.000	-	-	19.000
5.9	UBND huyện Hớn Quản					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
	Dự án khởi công mới					30.000	-	-	30.000	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
1	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)	UBND huyện Hớn Quản			237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	30.000			30.000					10.000			10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn										
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương									Ngân sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5.10	Hỗ trợ các huyện xây dựng 390 phòng học									77.000			77.000	273.000			273.000
1	Thị xã Bình Long (30 phòng)																21.000
2	Thị xã Phước Long (30 phòng)													21.000			21.000
3	Huyện Phú Riềng (70 phòng)													49.000			49.000
4	Huyện Đồng Phú (30 phòng)													21.000			21.000
5	Huyện Hớn Quản (40 phòng)													28.000			28.000
6	Huyện Bù Gia Mập (30 phòng)													21.000			21.000
7	Huyện Lộc Ninh (50 phòng)									21.000			21.000	35.000			35.000
8	Huyện Bù Đốp (10 phòng)													7.000			7.000
9	Huyện Bù Đăng (100 phòng)									21.000			21.000	70.000			70.000
VI	Y tế					381.400	-	-	381.400	28.200	-	-	28.200	157.200	-	-	157.200
6.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh					231.400	-	-	231.400	28.200	-	-	28.200	117.200	-	-	117.200
	Dự án chuyển tiếp					68.500	-	-	68.500	28.200	-	-	28.200	4.300	-	-	4.300
1	Xây dựng và mua sắm trang thiết bị bệnh viện y học cổ truyền tỉnh (giai đoạn II)		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2785/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	68.500			68.500	28.200			28.200	4.300			4.300
	Dự án khởi công mới					162.900	-	-	162.900	-	-	-	-	112.900	-	-	112.900
1	Nâng cấp trung tâm y tế thị xã Phước Long		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2213/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	50.000			50.000					25.000			25.000
2	Nâng cấp trung tâm y tế huyện Lộc Ninh		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2207/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	50.000			50.000					25.000			25.000
	Hoàn trả nguồn tạm mượn dự phòng NSDP thực hiện 02 dự án khẩn cấp					62.900	-	-	62.900	-	-	-	-	62.900	-	-	62.900
	Xây dựng Khu cách ly tập trung và Bệnh viện dã chiến tuyến tỉnh điều trị Covid-19		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		192/QĐ-UBND ngày 26/1/2022	32.900			32.900					32.900			32.900
	Xây dựng Bệnh viện dã chiến K72		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		193/QĐ-UBND ngày 26/1/2022	30.000			30.000					30.000			30.000
6.2	Sở Y tế					150.000	-	-	150.000	-	-	-	-	40.000	-	-	40.000
	Dự án khởi công mới					150.000	-	-	150.000	-	-	-	-	40.000	-	-	40.000
3	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa		Sở Y tế		18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	150.000			150.000					40.000			40.000
VII	Văn hóa xã hội																
7.1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh					505.000	-	-	505.000	89.800	-	-	89.800	204.200	-	-	204.200
	Dự án chuyển tiếp					270.000	-	-	270.000	63.800	-	-	63.800	105.700	-	-	105.700
1	Xây dựng Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Phước		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		3284/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	150.000	-	-	150.000	63.800	-	-	63.800	71.200	-	-	71.200
	Dự án khởi công mới					120.000	-	-	120.000	63.800			63.800	71.200	-		71.200
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)		Ban QLDA ĐTXD tỉnh		3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000			120.000	-	-	-	-	34.500	-	-	34.500
7.2	Đài PTTH và Báo Bình Phước					195.000	-	-	195.000	10.000	-	-	10.000	88.500	-	-	88.500
	Dự án chuyển tiếp					65.000	-	-	65.000	10.000	-	-	10.000	48.500	-	-	48.500
1	Hệ thống sản xuất chương trình phát thanh và tổng không chế truyền dẫn		Đài PTTH và Báo Bình Phước		1691/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	30.000			30.000	5.000			5.000	22.000	-		22.000
2	Hệ thống sản xuất truyền hình và lưu trữ trung tâm		Đài PTTH và Báo Bình Phước		1689/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	35.000			35.000	5.000			5.000	26.500			26.500
	Dự án khởi công mới					130.000	-	-	130.000	-	-	-	-	40.000	-	-	40.000
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước		Đài PTTH và Báo Bình Phước		2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	130.000			130.000					40.000			40.000
7.3	UBND huyện Bù Gia Mập					40.000	-	-	40.000	16.000	-	-	16.000	10.000	-	-	10.000
	Dự án chuyển tiếp					40.000	-	-	40.000	16.000	-	-	16.000	10.000	-	-	10.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao huyện Bù Gia Mập		UBND huyện Bù Gia Mập		2124/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	40.000			40.000	16.000			16.000	10.000			10.000
VIII	Quốc phòng - An ninh					297.000	-	150.000	147.000	15.200	-	-	15.200	93.000	-	53.200	39.800
8.1	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh					35.000	-	-	35.000	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
	Dự án khởi công mới					35.000	-	-	35.000	-	-	-	-	15.000	-	-	15.000
I	Xây dựng trụ sở làm việc của Ban CHQS thị xã Phước Long		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh		152/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	35.000			35.000					15.000			15.000
8.2	Công an tỉnh					112.000	-	-	112.000	15.200	-	-	15.200	24.800	-	-	24.800
	Dự án chuyển tiếp					77.000	-	-	77.000	15.200	-	-	15.200	14.800	-	-	14.800
I	Xây dựng phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh		Công an tỉnh		2312/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	52.000			52.000	12.000			12.000	8.000			8.000
2	Đội cảnh sát PCCC&CNCH khu vực huyện Bù Đăng		Công an tỉnh		2261/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	25.000			25.000	3.200			3.200	6.800			6.800
	Dự án khởi công mới					35.000	-	-	35.000	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
I	Xây dựng Hội trường 400 chỗ Công An tỉnh		Công an tỉnh		3004/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	35.000			35.000					10.000			10.000
8.3	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh					150.000	-	150.000	-	-	-	-	-	53.200	-	53.200	-
	Dự án khởi công mới					150.000	-	150.000	-	-	-	-	-	53.200	-	53.200	-
I	Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đăk O huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An huyện Lộc Ninh; Lộc thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới				216/QĐ-UBND ngày 25/1/2021	150.000		150.000	-					53.200		53.200	
IX	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp					20.000	-	-	20.000	7.000	-	-	7.000	20.000	-	-	20.000
9.1	Chi cục Kiểm Lâm					20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
	Dự án khởi công mới					20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	10.000	-	-	10.000
I	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững		Chi cục Kiểm Lâm		1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	20.000			20.000					10.000			10.000
9.2	Liên minh HTX tỉnh					-	-	-	-	7.000	-	-	7.000	10.000	-	-	10.000
I	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã		Liên minh HTX tỉnh							7.000			7.000	10.000			10.000
X	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
	Sở TT&TT					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
	Dự án khởi công mới					60.000	-	-	60.000	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
I	Đầu tư hệ thống loa thông minh cho các xã, phường, thị trấn		Sở TT&TT		18/NQ-HĐND ngày 02/7/2021	60.000			60.000					30.000			30.000
XI	Tất toán công trình đã quyết toán		Phụ lục 1.2							63.225			63.225	57.225			57.225
XII	Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật quy hoạch		Sở KHĐT			60.000			60.000	26.303			26.303	32.497			32.497
XIII	Chương trình MTQG nông thôn mới									486.000			486.000	617.180		127.180	490.000
XIV	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững									80.000			80.000	64.876		876	64.000
XV	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi													172.060		156.060	16.000